

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang,

Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02083 651 967

Fax: 02083 758 468

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Thái Nguyên, tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2017 đ | 01/01/2017 đ |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 129,347,786,115 | 55,154,603,001 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 14,138,994,689 | 2,879,171,352 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 14,138,994,689 | 2,879,171,352 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 106,810,531,314 | 39,086,010,915 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 35,740,042,197 | 26,514,447,795 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 870,000,000 | 3,538,000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 70,200,489,117 | 12,568,025,120 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 7,654,718,155 | 5,891,004,810 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 7,654,718,155 | 5,891,004,810 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 743,541,957 | 7,298,415,924 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 196,095,529 | 575,059,746 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 496,370,014 | 6,659,162,355 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 51,076,414 | 64,193,823 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 590,110,478,620 | 664,870,392,487 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 800,000 | 800,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 800,000 | 800,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 554,748,570,174 | 630,411,447,039 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 545,878,079,241 | 563,372,272,697 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 583,659,499,690 | 594,525,761,645 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (37,781,420,449) | (31,153,488,948) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 8,870,490,933 | 67,039,174,342 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 10,487,360,000 | 68,337,360,000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1,616,869,067) | (1,298,185,658) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 0 | 47,250,000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 47,250,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 35,361,108,446 | 34,410,895,448 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 35,304,989,835 | 34,373,304,564 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.10 | 56,118,611 | 37,590,884 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 719,458,264,735 | 720,024,995,488 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30/9/2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2017 đ | 01/01/2017 đ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 350,713,482,739 | 343,196,460,986 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 126,543,980,191 | 89,593,738,762 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 6,065,336,473 | 33,190,819,607 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 1,932,236,184 | 308,640,844 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 6,773,185,745 | 5,910,413,326 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 693,575,090 | 789,224,493 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 315,625,054 | 414,936,145 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15a | 773,427,833 | 886,193,285 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 30,124,372,737 | 2,372,881,283 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 77,413,652,197 | 45,720,629,779 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2,452,568,878 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 224,169,502,548 | 253,602,722,224 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.15b | 4,538,846,988 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | 1,436,400,000 | 1,539,500,000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 218,194,255,560 | 252,063,222,224 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 368,744,781,996 | 376,828,534,502 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 368,744,781,996 | 376,828,534,502 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4,946,737,757 | 0 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 21,798,044,239 | 34,828,534,502 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2,728,932,644 | 5,151,188,777 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19,069,111,595 | 29,677,345,725 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 719,458,264,735 | 720,024,995,488 |

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2017 đ | Năm 2016 đ | Năm 2017 đ | Năm 2016 đ |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 65,515,031,222 | 47,221,398,636 | 177,024,410,461 | 128,386,037,150 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 0 | 16,923,776 | 0 | 61,520,632 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 65,515,031,222 | 47,204,474,860 | 177,024,410,461 | 128,324,516,518 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 54,899,539,829 | 30,257,189,852 | 139,528,673,981 | 81,636,485,030 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10,615,491,392 | 16,947,285,008 | 37,495,736,480 | 46,688,031,488 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 707,781 | 981,551 | 5,895,519 | 5,686,078 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.6 | 6,437,201,803 | 6,694,612,816 | 18,993,975,238 | 19,797,997,414 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6,418,868,469 | 6,694,612,816 | 18,929,828,299 | 19,797,997,414 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | V.7a | 201,276,891 | 247,431,998 | 635,650,092 | 880,967,464 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.7b | 979,381,843 | 1,083,251,645 | 3,160,188,502 | 2,826,697,422 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,998,338,636 | 8,922,970,100 | 14,711,818,167 | 23,188,055,266 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.8 | 0 | 11,087,196 | 13,472,902,797 | 1,663,154,751 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.9 | 379,538,025 | 168,359,687 | 557,786,302 | 627,632,174 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (379,538,025) | (157,272,491) | 12,915,116,495 | 1,035,522,577 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,618,800,611 | 8,765,697,609 | 27,626,934,662 | 24,223,577,843 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 600,036,137 | 1,772,517,118 | 5,607,846,017 | 4,911,509,485 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | V.11 | (30,181,119) | (6,116,423) | (18,527,727) | (6,116,423) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2,048,945,593 | 6,999,296,914 | 22,037,616,372 | 19,318,184,781 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.13 | 59.91 | 204.66 | 615.44 | 536.62 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.14 | 59.91 | 204.66 | 615.44 | 536.62 |

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dh

Nguyễn Thị Bích Ngọc



Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 đ | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 đ |
|--|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 177,578,145,495 | 129,395,443,623 |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (159,493,594,299) | (110,882,916,195) |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (6,473,240,919) | (5,778,064,437) |
| 4 Tiền lãi vay đã trả | 04 | (18,738,314,651) | (19,777,367,122) |
| 5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (5,287,037,839) | (1,156,041,400) |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 13,644,746,135 | 12,118,447,128 |
| 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (81,495,874,152) | (15,971,901,807) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (80,265,170,230) | (12,052,400,210) |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (2,133,500,000) | (78,642,538,000) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 95,830,000,000 | 7,605,789,773 |
| 3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 250,000,000 |
| 4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4,437,813 | 5,191,988 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 93,700,937,813 | (70,781,556,239) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 0 | 48,000,000,000 |
| 2 Tiền thu từ đi vay | 33 | 183,155,766,603 | 330,440,618,840 |
| 3 Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (185,331,710,849) | (291,778,508,849) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2,175,944,246) | 86,662,109,991 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 11,259,823,337 | 3,828,153,542 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2,879,171,352 | 1,708,884,533 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 14,138,994,689 | 5,537,038,075 |

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Mai Toan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 03/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/9/2017 là **342.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30/9/2017, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Đông Á Nha Trang.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201676934, đăng ký lần đầu ngày 19/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.
- Địa chỉ: 04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ: 76.000.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 30/9/2017: 0 đồng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 21 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 15 - 50 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 9 - 46 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |
| Tài sản cố định khác | 40 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; Và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; dịch vụ giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu về cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | <u>9/30/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 12,972,114,668 | 516,562,192 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,166,880,021 | 2,362,609,160 |
| + Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam | 1,164,724,883 | 2,360,337,748 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành Đô | 470,194 | 0 |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên | 101,251,981 | 376,889,940 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | 2,070,979 | 104,988,515 |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên | 666,728 | 768,428 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 23,345,031 | 21,521,847 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | 75,975,225 | 528,899,342 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá | 0 | 1,260,431 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên | 38,904,243 | 367,098,001 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | 905,190,696 | 660,525,817 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa | 4,487,268 | 208,613,798 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Khánh Hoà | 12,362,538 | 89,771,629 |
| + Tiền gửi ngân hàng USD | 2,155,138 | 2,271,412 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà | 2,155,138 | 2,271,412 |
| Cộng | 14,138,994,689 | 2,879,171,352 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Phải thu khách hàng

| | 30/9/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 35,740,042,197 | 0 | 26,514,447,795 | 0 |
| Công ty TNHH Sơn Nam | 2,905,604,900 | 0 | 0 | 0 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | 147,323,000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP truyền thông và du lịch Đại Việt | 208,657,000 | 0 | 0 | 0 |
| Ủy ban dân tộc | 375,600,000 | 0 | 0 | 0 |
| Trung tâm xúc tiến thương mại Thái Nguyên | 72,900,000 | 0 | 0 | 0 |
| Văn phòng sở văn hóa thể thao và du lịch Thái Nguyên | 92,750,000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH Du lịch Trần Việt | 93,289,997 | 0 | 0 | 0 |
| BQL dự án HTXL chất thải bệnh viện | 166,620,000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Thảo Trang | 28,479,387,125 | 0 | 22,308,934,975 | 0 |
| Công TY TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam Nha Trang | 0 | 0 | 735,720,000 | 0 |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | 0 | 0 | 677,398,585 | 0 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO | 0 | 0 | 701,361,845 | 0 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Ouyết Tiến | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất Mô Việt Bắc | 0 | 0 | 208,400,000 | 0 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái | 0 | 0 | 177,915,000 | 0 |
| Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông | 36,994,000 | 0 | 127,402,000 | 0 |
| Văn phòng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình | 0 | 0 | 115,730,000 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | 0 | 0 | 109,920,000 | 0 |
| Các đối tượng khác | 3,160,916,175 | 0 | 1,351,665,390 | 0 |
| Cộng | 35,740,042,197 | 0 | 26,514,447,795 | 0 |

3. Trả trước cho người bán

| | 30/9/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|--------------------|----------|------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 870,000,000 | 0 | 3,538,000 | 0 |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Thái Nguyên | 60,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP Kiến trúc và xây dựng HML | 200,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| CN Giao dịch Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam | 0 | 0 | 3,538,000 | 0 |
| CN Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh | 75,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP tư vấn kiến trúc TAC | 435,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty CP truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du | 100,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 870,000,000 | 0 | 3,538,000 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Phải thu khác

| | 30/9/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 70,200,489,117 | 0 | 12,568,025,120 | 0 |
| Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo | 30,596,552,817 | 0 | 10,290,680,065 | 0 |
| Phải thu tiền đặt cọc | 19,591,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Nguyễn Thị Minh Phú</i> | <i>7,200,000,000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| <i>Trần Thị Thanh Huyền</i> | <i>3,448,000,000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| <i>Trần Thị Huệ</i> | <i>2,885,000,000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| <i>Trần Thị Hà</i> | <i>2,340,000,000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| <i>Nguyễn Thu Giang</i> | <i>2,288,000,000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| <i>Nguyễn Thanh Tùng</i> | <i>1,430,000,000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| Phải thu về chi hộ BHXH | 12,936,300 | 0 | 42,433,055 | 0 |
| Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh thực hiện dự án tại Nha Trang | 20,000,000,000 | 0 | 1,500,000,000 | 0 |
| Tạm ứng Ông Nguyễn Quốc Việt | 0 | 0 | 723,400,000 | 0 |
| Phải thu về tạm ứng tại Nha Trang | 0 | 0 | 11,000,000 | 0 |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai | 0 | 0 | 512,000 | 0 |
| b. Dài hạn | 800,000 | 0 | 800,000 | 0 |
| Phải thu về ký quỹ | 800,000 | 0 | 800,000 | 0 |
| Cộng | 70,201,289,117 | 0 | 12,568,825,120 | 0 |
| c. Các biên liên quan | 52,884,552,817 | 0 | 10,290,680,065 | 0 |
| Tạm ứng | 50,596,552,817 | 0 | 10,290,680,065 | 0 |
| <i>Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo</i> | <i>30,596,552,817</i> | <i>0</i> | <i>10,290,680,065</i> | <i>0</i> |
| <i>Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh</i> | <i>20,000,000,000</i> | <i>0</i> | <i>1,500,000,000</i> | <i>0</i> |
| Phải thu tiền đặt cọc | 2,288,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Nguyễn Thu Giang</i> | <i>2,288,000,000</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| Cộng | 52,884,552,817 | 0 | 10,290,680,065 | 0 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/9/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2,272,925,271 | 0 | 2,072,721,969 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ | 286,757,696 | 0 | 313,078,268 | 0 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 263,956,954 | 0 | 263,956,954 | 0 |
| Hàng hóa | 4,831,078,234 | 0 | 3,241,247,619 | 0 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 7,654,718,155 | 0 | 5,891,004,810 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 504,339,803,049 | 64,181,391,105 | 12,653,200,545 | 159,620,400 | 13,191,746,546 | 594,525,761,645 |
| Tăng do mua sắm | 0 | 1,390,000,000 | 1,727,854,545 | 0 | 0 | 3,117,854,545 |
| Tăng do XDCB hoàn thành | 17,077,722,163 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17,077,722,163 |
| Tăng khác (*) | 0 | 5,890,000,000 | 0 | 0 | 0 | 5,890,000,000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (35,150,838,663) | 0 | (1,801,000,000) | 0 | 0 | (36,951,838,663) |
| Tại ngày 30/9/2017 | 486,266,686,549 | 71,461,391,105 | 12,580,055,090 | 159,620,400 | 13,191,746,546 | 583,659,499,690 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 22,071,763,664 | 6,072,216,724 | 2,701,283,113 | 50,546,460 | 257,678,987 | 31,153,488,948 |
| Khấu hao trong năm | 8,624,337,965 | 4,652,842,700 | 989,747,964 | 23,943,060 | 261,075,757 | 14,551,947,446 |
| Tăng khác (*) | 0 | 163,611,111 | 0 | 0 | 0 | 163,611,111 |
| Thanh lý, nhượng bán | (7,103,362,662) | 0 | (984,264,394) | 0 | 0 | (8,087,627,056) |
| Tại ngày 30/9/2017 | 23,592,738,967 | 10,888,670,535 | 2,706,766,683 | 74,489,520 | 518,754,744 | 37,781,420,449 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 482,268,039,385 | 58,109,174,381 | 9,951,917,432 | 109,073,940 | 12,934,067,559 | 563,372,272,697 |
| Tại ngày 30/9/2017 | 462,673,947,582 | 60,572,720,570 | 9,873,288,407 | 85,130,880 | 12,672,991,802 | 545,878,079,241 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dung đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 67,863,360,000 | 474,000,000 | 68,337,360,000 |
| Thanh lý, nhượng bán (*) | (57,850,000,000) | 0 | (57,850,000,000) |
| Tại ngày 30/9/2017 | 10,013,360,000 | 474,000,000 | 10,487,360,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 1,199,885,658 | 98,300,000 | 1,298,185,658 |
| Khấu hao trong năm | 249,083,415 | 69,599,994 | 318,683,409 |
| Tại ngày 30/9/2017 | 1,448,969,073 | 167,899,994 | 1,616,869,067 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 66,663,474,342 | 375,700,000 | 67,039,174,342 |
| Tại ngày 30/9/2017 | 8,564,390,927 | 306,100,006 | 8,870,490,933 |

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/9/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------|------------|
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | 0 | 47,250,000 |
| Công trình sửa chữa, cải tạo Khách sạn Đông Á II và Đông Á III Resort | 0 | 47,250,000 |
| Cộng | 0 | 47,250,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Chi phí trả trước

| | 30/9/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 196,095,529 | 575,059,746 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản, phí đường bộ | 95,059,502 | 23,017,033 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 83,036,028 | 498,923,786 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 17,999,999 | 53,118,927 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 35,304,989,835 | 34,373,304,564 |
| Chi phí sửa chữa bảo trì Khách sạn Đông Á II, III | 22,563,570,853 | 20,086,111,111 |
| Thiết bị nội thất Tòa nhà Đông Á Plaza | 10,667,222,220 | 10,782,556,333 |
| Thiết bị nội thất Khách sạn Đông Á II | 1,111,926,826 | 1,588,466,895 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 728,243,022 | 1,297,952,610 |
| Phí dịch vụ thẩm định giá phục vụ vay dài hạn | 134,166,663 | 189,166,666 |
| Chi phí thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, website | 92,166,669 | 174,930,334 |
| Chi phí bảo hiểm rủi ro khách sạn | 7,693,582 | 0 |
| Chi phí bảo hiểm rủi ro bảo hiểm vật chất xe | 0 | 8,668,800 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 0 | 228,046,513 |
| Chi phí mua phần mềm kế toán | 0 | 1,041,667 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 0 | 16,363,635 |
| Cộng | 35,501,085,364 | 34,948,364,310 |

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/9/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| a- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 56,118,611 | 37,590,884 |
| Cộng | 56,118,611 | 37,590,884 |

11. Phải trả người bán

| | 30/9/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 6,065,336,473 | 6,065,336,473 | 33,190,819,607 | 33,190,819,607 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Thảo Trang | 0 | 0 | 29,459,100,000 | 29,459,100,000 |
| Vũ Thị Thúy | 1,195,635,000 | 1,195,635,000 | 1,343,608,500 | 1,343,608,500 |
| Doanh nghiệp tư nhân Kim khí Luyện Dung | 3,502,655,200 | 3,502,655,200 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH Mai Hải | 334,400,000 | 334,400,000 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH TM Phúc Sơn | 68,831,921 | 68,831,921 | 0 | 0 |
| Nguyễn Thu Hồng | 286,476,000 | 286,476,000 | 0 | 0 |
| Hoàng Thị Hồng Chang | 120,499,000 | 120,499,000 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên | 0 | 0 | 451,440,000 | 451,440,000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Đông Huyền | 0 | 0 | 138,379,544 | 138,379,544 |
| Các nhà cung cấp khác | 556,839,352 | 556,839,352 | 1,798,291,563 | 1,798,291,563 |
| Cộng | 6,065,336,473 | 6,065,336,473 | 33,190,819,607 | 33,190,819,607 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/9/2017 |
|--|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 258,765,773 | 1,086,120,648 | 901,043,384 | 443,843,037 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 6,418,532 | 58,072,992 | 58,453,344 | 6,038,180 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,165,536,495 | 5,716,229,952 | 5,287,037,839 | 5,594,728,608 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 3,342,728 | 2,089,205 | 1,253,523 |
| Thuế tài nguyên | 184,000 | 432,640 | 616,640 | 0 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 478,358,526 | 345,705,334 | 96,741,463 | 727,322,397 |
| Thuế môn bài | 0 | 10,000,000 | 10,000,000 | 0 |
| Thuế, phí khác | 1,150,000 | 185,104,000 | 186,254,000 | 0 |
| Cộng | 5,910,413,326 | 7,405,008,294 | 6,542,235,875 | 6,773,185,745 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 64,193,823 | 13,117,409 | 0 | 51,076,414 |
| Cộng | 64,193,823 | 13,117,409 | 0 | 51,076,414 |

13. Chi phí phải trả

| | 30/9/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 315,625,054 | 414,936,145 |
| Lãi vay phải trả | 315,625,054 | 414,936,145 |
| Cộng | 315,625,054 | 414,936,145 |

14. Doanh thu chưa thực hiện

| | | |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 773,427,833 | 886,193,285 |
| b. Dài hạn | 4,538,846,988 | 0 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 599,453,049 | 0 |
| Doanh thu bán quyền thuê đất | 3,939,393,939 | 0 |
| Cộng | 5,312,274,821 | 886,193,285 |
| | 5,312,274,821 | 886,193,285 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. Phải trả khác**

| | 30/9/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 30,124,372,737 | 2,372,881,283 |
| Kinh phí công đoàn | 5,954,466 | 417,370 |
| Bảo hiểm xã hội | 130,829,179 | 0 |
| Bảo hiểm y tế | 10,886,288 | 0 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4,837,771 | 0 |
| Phải trả tiền cổ tức | 27,360,000,000 | 0 |
| Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 288,000,000 | 0 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 179,500,000 | 0 |
| Phải trả Lương Khắc Giới | 1,896,366,011 | 1,896,366,011 |
| Phải trả Nguyễn Văn Nam | 246,636,582 | 320,217,902 |
| Nhận đặt cọc tiền thuê địa điểm | 0 | 155,880,000 |
| Phải trả khác | 1,362,440 | 0 |
| b. Dài hạn | 1,436,400,000 | 1,539,500,000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,436,400,000 | 1,539,500,000 |
| Cộng | 31,560,772,737 | 3,912,381,283 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/9/2017 | Tăng | Giảm | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngân hạn (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | 77,413,652,197 | 167,255,766,603 | 135,562,744,185 | 45,720,629,779 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên | 29,858,832,207 | 33,439,356,804 | 23,307,375,059 | 19,726,850,462 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 19,995,802,385 | 36,298,814,800 | 36,240,164,455 | 19,937,152,040 |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam | 19,997,622,091 | 37,270,237,913 | 17,272,615,822 | 0 |
| - CN thành phố Thái Nguyên | 7,561,395,514 | 9,647,357,086 | 8,142,588,849 | 6,056,627,277 |
| Vay ngắn hạn cá nhân khác | 0 | 25,300,000,000 | 25,300,000,000 | 0 |
| <i>Bà Nguyễn Thu Giang</i> | 0 | 25,300,000,000 | 25,300,000,000 | 0 |
| b. Dài hạn (**) | 218,194,255,560 | 41,200,000,000 | 75,068,966,664 | 252,063,222,224 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 169,529,255,560 | 0 | 74,388,466,664 | 243,917,722,224 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | 5,500,000,000 | 0 | 0 | 5,500,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên | 3,165,000,000 | 1,200,000,000 | 680,500,000 | 2,645,500,000 |
| Vay dài hạn cá nhân | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 0 | 0 |
| <i>Ông Nguyễn Văn Tháo</i> | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 0 | 0 |
| Cộng | 295,607,907,757 | 208,455,766,603 | 210,631,710,849 | 297,783,852,003 |
| c. Vay là các bên liên quan | | | | |
| Ông Nguyễn Văn Tháo | 40,000,000,000 | 65,300,000,000 | 25,300,000,000 | 0 |
| Bà Nguyễn Thu Giang | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | 0 | 0 |
| Cộng | 40,000,000,000 | 65,300,000,000 | 25,300,000,000 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(* Chi tiết Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng:

| Số hợp đồng vay/ Số kế ước | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày giải ngân | Ngày đáo hạn | Số dư Gốc vay tại 30/9/2017 |
|---|-------------------|---------------------|-------------------|-----------------|--------------------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên | | | | | |
| 8501LDS STT18 | 6 | 8.0% | 4/27/2017 | 10/27/2017 | 153,274,196 |
| 8501LDS STT19 | 6 | 8.0% | 5/9/2017 | 11/9/2017 | 336,520,090 |
| 8501LDS STT20 | 6 | 8.0% | 5/31/2017 | 11/31/2017 | 530,979,357 |
| 8501LDS STT21 | 6 | 8.0% | 6/2/2017 | 12/2/2017 | 199,000,000 |
| 8501LDS STT22 | 6 | 8.0% | 6/8/2017 | 12/8/2017 | 1,070,676,915 |
| 8501LDS STT23 | 6 | 8.0% | 6/9/2017 | 12/9/2017 | 1,101,015,685 |
| 8501LDS STT24 | 6 | 8.0% | 6/28/2017 | 12/28/2017 | 607,300,549 |
| 8501LDS STT25 | 6 | 8.0% | 7/3/2017 | 1/3/2018 | 199,000,000 |
| 8501LDS STT26 | 6 | 8.0% | 7/5/2017 | 1/5/2018 | 473,415,070 |
| 8501LDS STT27 | 6 | 8.0% | 7/11/2017 | 1/11/2018 | 311,700,000 |
| 8501LDS STT28 | 6 | 8.0% | 7/17/2017 | 1/17/2018 | 200,640,000 |
| 01-LDS | 6 | 8.0% | 9/11/2017 | 3/11/2018 | 213,069,312 |
| 02-LDS | 6 | 8.0% | 9/12/2017 | 3/12/2018 | 1,601,723,302 |
| 03-LDS | 6 | 8.0% | 9/29/2017 | 3/29/2018 | 563,081,038 |
| Cộng | | | | | 7,561,395,514 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 21 | 6 | 8.0% | 4/25/2017 | 10/25/2017 | 5,077,932,580 |
| 22 | 6 | 8.0% | 5/3/2017 | 11/3/2017 | 3,969,718,615 |
| 23 | 6 | 8.0% | 5/16/2017 | 11/16/2017 | 1,199,384,699 |
| 24 | 6 | 8.0% | 5/17/2017 | 11/17/2017 | 1,635,949,661 |
| 25 | 6 | 8.0% | 6/1/2017 | 12/1/2017 | 189,864,800 |
| 26 | 6 | 8.0% | 6/5/2017 | 12/5/2017 | 660,766,640 |
| 27 | 6 | 8.0% | 6/8/2017 | 12/8/2017 | 1,358,698,000 |
| 28 | 6 | 8.0% | 6/7/2017 | 12/7/2017 | 2,261,465,200 |
| 29 | 6 | 8.0% | 6/29/2017 | 12/29/2017 | 6,381,650,000 |
| 30 | 6 | 8.0% | 7/3/2017 | 1/3/2018 | 3,625,949,644 |
| 31 | 6 | 8.0% | 7/4/2017 | 1/4/2018 | 1,400,009,292 |
| 32 | 6 | 8.0% | 9/12/2017 | 3/12/2018 | 474,762,326 |
| 33 | 6 | 8.0% | 9/28/2017 | 3/28/2018 | 1,622,680,750 |
| Cộng | | | | | 29,858,832,207 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(*) Chi tiết Vay ngắn hạn:****Vay ngắn hạn ngân hàng:**

| Số hợp đồng vay/ Số khế ước | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày giải ngân | Ngày đáo hạn | Số dư Gốc vay tại 30/9/2017 |
|---|-------------------|---------------------|-------------------|-----------------|--------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | | | | | |
| 106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/I | 6 | 10.0% | 7/28/2017 | 1/28/2018 | 2,725,017,450 |
| 106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/I | 6 | 10.0% | 7/31/2017 | 1/31/2018 | 4,221,420,852 |
| 106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/I | 6 | 10.0% | 8/7/2017 | 2/7/2018 | 5,035,461,239 |
| 106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/I | 6 | 10.0% | 8/15/2017 | 2/15/2018 | 4,409,109,980 |
| 106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/I | 6 | 10.0% | 8/21/2017 | 2/21/2018 | 3,606,612,570 |
| Cộng | | | | | 19,997,622,091 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 32/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 4/10/2017 | 10/10/2017 | 1,146,300,148 |
| 33/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 4/17/2017 | 10/17/2017 | 519,427,540 |
| 34/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 4/21/2017 | 10/21/2017 | 453,625,731 |
| 35/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 5/12/2017 | 11/12/2017 | 164,720,000 |
| 36/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 5/19/2017 | 11/19/2017 | 472,290,964 |
| 37/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 6/9/2017 | 12/9/2017 | 900,262,000 |
| 38/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 6/16/2017 | 12/16/2017 | 485,223,363 |
| 39/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.7% | 7/4/2017 | 1/4/2018 | 2,182,186,600 |
| 40/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 7/6/2017 | 1/6/2018 | 3,770,454,297 |
| 41/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 7/18/2017 | 1/18/2018 | 469,264,913 |
| 42/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 7/27/2017 | 1/27/2018 | 371,994,050 |
| 43/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 7/28/2017 | 1/28/2018 | 494,447,004 |
| 44/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 8/4/2017 | 2/4/2018 | 607,120,978 |
| 45/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 8/8/2017 | 2/8/2018 | 548,369,459 |
| 46/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 8/17/2017 | 2/17/2018 | 468,136,722 |
| 47/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 8/24/2017 | 2/24/2018 | 3,356,980,560 |
| 48/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 9.7% | 8/30/2017 | 2/30/2018 | 563,187,801 |
| 49/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.3% | 9/14/2017 | 3/14/2018 | 1,107,759,070 |
| 50/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.3% | 9/20/2017 | 3/20/2018 | 479,244,765 |
| 51/2016/KUNN/833/16/119-86 | 6 | 8.3% | 9/26/2017 | 3/26/2018 | 1,434,806,420 |
| Cộng | | | | | 19,995,802,385 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

() Chi tiết Vay dài hạn:**• **Vay dài hạn cá nhân:**

| Tên cá nhân | Số hợp đồng vay/ Số kế ước | Ngày HĐ | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Số dư Gốc vay tại 30/9/2017 |
|---------------------|-------------------------------|----------|-------------------|---------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thảo | 01.2017/HĐVV | 1/6/2017 | 36 | 0% | 40,000,000,000 |

• **Vay dài hạn ngân hàng:**

| Số hợp đồng vay/ Số kế ước | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày giải ngân | Ngày đáo hạn | Số dư Gốc vay tại 30/9/2017 |
|--|-------------------|---------------------|-------------------|-----------------|--------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 01 | 72 | 10.0% | 16/4/2015 | 16/4/2021 | 2,358,985,677 |
| 03 | 72 | 10.0% | 21/5/2015 | 16/4/2021 | 441,014,323 |
| 04 | 72 | 10.0% | 27/5/2015 | 16/4/2021 | 2,700,000,000 |
| Cộng | | | | | 5,500,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên | | | | | |
| 087/14/HĐTD/119-11 | 48 | 12.5% | 19/3/2015 | 19/3/2019 | 265,000,000 |
| 371/16/HĐCV/119-79 | 60 | 12.5% | 29/4/2016 | 29/4/2021 | 1,875,000,000 |
| 079/17/HĐCV/119-9240 | 48 | 8.8% | 07/3/2017 | 07/3/2021 | 1,025,000,000 |
| Cộng | | | | | 3,165,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | | | | | |
| 106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBHN | 108 | 10.6% | 07/4/2016 | 27/4/2025 | 159,305,555,560 |
| 01/106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN | 120 | 9.0% | 12/13/2016 | 12/13/2026 | 10,223,700,000 |
| Cộng | | | | | 169,529,255,560 |

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 114,000,000,000 | 0 | 5,151,188,777 | 119,151,188,777 |
| Tăng vốn trong kỳ | 228,000,000,000 | | | 228,000,000,000 |
| Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 19,318,184,781 | 19,318,184,781 |
| Tại ngày 30/9/2016 | 342,000,000,000 | 0 | 24,469,373,558 | 366,469,373,558 |
| Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 342,000,000,000 | 0 | 34,828,534,502 | 376,828,534,502 |
| Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 22,037,616,372 | 22,037,616,372 |
| Tăng khác (*) | 0 | 4,946,737,757 | 0 | 4,946,737,757 |
| Giảm khác (**) | 0 | 0 | (35,068,106,635) | (35,068,106,635) |
| Tại ngày 30/9/2017 | 342,000,000,000 | 4,946,737,757 | 21,798,044,239 | 368,744,781,996 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/9/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| Cộng | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016</u> |
|-----------------------------|--|--|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 342,000,000,000 | 114,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0 | 228,000,000,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 342,000,000,000 | 342,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0 | 0 |

d. Cổ phiếu

| | <u>30/9/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|--|------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34,200,000 | 34,200,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 0 | 0 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 0 | 0 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34,200,000 | 34,200,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 34,200,000 | 34,200,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 43,443,356,648 | 15,591,050,501 | 110,138,441,757 | 50,677,713,057 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22,071,674,574 | 31,630,348,135 | 66,885,968,704 | 77,708,324,093 |
| Cộng | 65,515,031,222 | 47,221,398,636 | 177,024,410,461 | 128,386,037,150 |

2. Các khoản giảm trừ

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 0 | | 0 | 9,090,909 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | 16,923,776 | | 52,429,723 |
| Cộng | 0 | 16,923,776 | 0 | 61,520,632 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 43,443,356,648 | 15,591,050,501 | 112,929,896,801 | 50,677,713,057 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 22,071,674,574 | 31,613,424,359 | 64,094,513,660 | 77,646,803,461 |
| Cộng | 65,515,031,222 | 47,204,474,860 | 177,024,410,461 | 128,324,516,518 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 40,661,334,139 | 14,903,318,946 | 99,957,002,091 | 48,217,063,072 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14,238,205,690 | 15,353,870,906 | 39,571,671,890 | 33,419,421,958 |
| Cộng | 54,899,539,829 | 30,257,189,852 | 139,528,673,981 | 81,636,485,030 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 707,781 | 981,551 | 4,437,813 | 5,493,895 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 0 | 0 | 1,457,706 | 0 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 0 | 0 | 0 | 192,183 |
| Cộng | 707,781 | 981,551 | 5,895,519 | 5,686,078 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 6,418,868,469 | 6,694,612,816 | 18,929,828,299 | 19,797,997,414 |
| Chi phí tài chính khác | 18,333,334 | 0 | 63,000,003 | 0 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 0 | 0 | 1,141,269 | 0 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 0 | 0 | 5,667 | 0 |
| Cộng | 6,437,201,803 | 6,694,612,816 | 18,993,975,238 | 19,797,997,414 |

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|----------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân viên | 170,455,940 | 197,185,280 | 535,338,343 | 607,448,850 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 0 | 25,012,500 | 0 | 75,393,750 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 25,012,500 | 8,411,361 | 75,769,318 | 66,794,605 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5,700,000 | 5,700,000 | 17,100,000 | 17,100,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 108,451 | 9,353,857 | 5,491,431 | 106,008,759 |
| Chi phí bằng tiền khác | 0 | 1,769,000 | 1,951,000 | 8,221,500 |
| Cộng | 201,276,891 | 247,431,998 | 635,650,092 | 880,967,464 |

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|--|---------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân viên | 553,351,469 | 547,621,775 | 1,695,772,820 | 1,404,253,171 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 6,589,324 | 30,707,897 | 29,620,969 | 76,640,018 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 165,726,282 | 276,586,707 | 528,269,460 | 694,689,387 |
| Thuế, phí, lệ phí | 0 | 4,108,800 | 13,136,640 | 44,408,960 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 228,011,415 | 212,283,183 | 829,466,047 | 557,551,718 |
| Chi phí bằng tiền khác | 25,703,353 | 11,943,283 | 63,922,566 | 49,154,168 |
| Cộng | 979,381,843 | 1,083,251,645 | 3,160,188,502 | 2,826,697,422 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. Thu nhập khác**

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| Chênh lệch thu nhập lớn hơn chi phí từ thanh lý TSCĐ | 0 | 0 | 13,458,515,666 | 1,582,139,918 |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 0 | 0 | 14,203,528 | 0 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 0 | 0 | 0 | 60,000,000 |
| Thu nhập khác | 0 | 11,087,196 | 183,603 | 21,014,833 |
| Cộng | - | 11,087,196 | 13,472,902,797 | 1,663,154,751 |

9. Chi phí khác

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| Chênh lệch chi phí lớn hơn thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 244,008,333 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền phạt trả nợ trước hạn | 0 | 167,619,687 | 157,000,000 | 278,730,799 |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý | 0 | 0 | 235,902,559 | 0 |
| Tiền phạt chậm trả lãi vay ngân hàng | 0 | 0 | 22,397,416 | 0 |
| Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra thuế | 0 | 0 | 0 | 182,176,303 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT | 0 | 0 | 0 | 133,306,394 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính | 0 | 0 | 0 | 24,956,059 |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm | 0 | 0 | 1,208,080 | 2,082,883 |
| Các khoản khác | 135,529,692 | 740,000 | 141,278,247 | 6,379,736 |
| Cộng | 379,538,025 | 168,359,687 | 557,786,302 | 627,632,174 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2,618,800,611 | 8,765,697,609 | 27,626,934,662 | 24,223,577,843 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2,618,800,611 | 8,765,697,609 | 27,626,934,662 | 24,223,577,843 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 374,267,748 | (607,773,522) | 301,895,630 | (220,810,399) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ | 57,868,865 | 56,347,500 | 174,825,685 | 98,379,167 |
| Tiền phạt thuế | 0 | 0 | 0 | 315,482,697 |
| Phạt chậm nộp BHXH | 918,053 | 0 | 1,208,080 | 2,082,883 |
| Phạt vi phạm hành chính | 0 | 0 | 0 | 24,956,059 |
| Loại trừ do điều chỉnh giao dịch nội bộ | 315,442,638 | 0 | 92,638,632 | 0 |
| Chi phí không được trừ khác | 38,192 | 740,000 | 19,776,903 | 3,342,000 |
| Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước | 0 | 0 | 13,440,663 | 0 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền gửi ngoại tệ | 0 | 0 | 5,667 | (192,183) |
| Lỗ từ các năm trước chuyển sang | 0 | (664,861,022) | 0 | (664,861,022) |
| Tổng thu nhập tính thuế TNDN | 2,993,068,359 | 8,157,924,087 | 27,928,830,292 | 24,002,767,444 |
| Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị có lãi | 3,000,180,682 | 8,609,919,468 | 28,039,230,078 | 15,741,257,443 |
| Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị bị lỗ | (7,112,323) | (784,986,381) | (123,884,308) | (696,686,558) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 600,036,137 | 1,772,517,118 | 5,607,846,017 | 4,911,509,485 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|---|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,048,945,593 | 6,999,296,914 | 22,037,616,372 | 19,318,184,781 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2,048,945,593 | 6,999,296,914 | 21,048,114,780 | 18,352,275,542 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 59.91 | 204.66 | 615.44 | 536.62 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Quý III năm 2017 | Quý III năm 2016 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|---|---------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,048,945,593 | 6,999,296,914 | 22,037,616,372 | 19,318,184,781 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 2,048,945,593 | 6,999,296,914 | 21,048,114,780 | 18,352,275,542 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 | 34,200,000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 59.91 | 204.66 | 615.44 | 536.62 |

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Nợ phải trả tài chính | Dưới 1 năm đ | Trên 1 năm đ | Tổng cộng đ |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 45,720,629,779 | 252,063,222,224 | 297,783,852,003 |
| Phải trả người bán | 33,190,819,607 | 0 | 33,190,819,607 |
| Chi phí phải trả | 414,936,145 | 0 | 414,936,145 |
| Các khoản phải trả khác | 2,372,463,913 | 1,539,500,000 | 3,911,963,913 |
| Cộng | 81,698,849,444 | 253,602,722,224 | 335,301,571,668 |
| Tại ngày 30/9/2017 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 77,413,652,197 | 218,194,255,560 | 295,607,907,757 |
| Phải trả người bán | 6,065,336,473 | 0 | 6,065,336,473 |
| Chi phí phải trả | 315,625,054 | 0 | 315,625,054 |
| Các khoản phải trả khác | 2,322,502,593 | 1,436,400,000 | 3,758,902,593 |
| Cộng | 86,117,116,317 | 219,630,655,560 | 305,747,771,877 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/9/2017.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/9/2017 và ngày 01/01/2017.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Chỉ tiêu | Giá trị ghi sổ (đ) | | | | Giá trị hợp lý (đ) | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 9/30/2017 | | 01/01/2017 | | 9/30/2017 | 01/01/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14,138,994,689 | 0 | 2,879,171,352 | 0 | 14,138,994,689 | 2,879,171,352 |
| Phải thu khách hàng | 35,740,042,197 | 0 | 26,514,447,795 | 0 | 35,740,042,197 | 26,514,447,795 |
| Phải thu khác | 19,626,348,168 | 0 | 800,000 | 0 | 19,626,348,168 | 800,000 |
| Cộng | 69,505,385,054 | 0 | 29,394,419,147 | 0 | 69,505,385,054 | 29,394,419,147 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay và nợ | 295,607,907,757 | 0 | 297,783,852,003 | 0 | 295,607,907,757 | 297,783,852,003 |
| Phải trả người bán | 6,065,336,473 | 0 | 33,190,819,607 | 0 | 6,065,336,473 | 33,190,819,607 |
| Chi phí phải trả | 315,625,054 | 0 | 414,936,145 | 0 | 315,625,054 | 414,936,145 |
| Phải trả khác | 3,758,902,593 | 0 | 3,911,963,913 | 0 | 3,758,902,593 | 3,911,963,913 |
| Cộng | 305,747,771,877 | 0 | 335,301,571,668 | 0 | 305,747,771,877 | 335,301,571,668 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/9/2017. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 183,155,766,603 | 330,440,618,840 |
| Cộng | 183,155,766,603 | 330,440,618,840 |

2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

| | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 185,331,710,849 | 291,778,508,849 |
| Cộng | 185,331,710,849 | 291,778,508,849 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch và số dư với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

| Đối tượng | Nội dung giao dịch | Dư tại 01/01/2017 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Dư tại 30/9/2017 |
|---|----------------------|-------------------|----------------|----------------|------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thanh - Tổng Giám đốc | Tạm ứng | 1,500,000,000 | 20,000,000,000 | 1,500,000,000 | 20,000,000,000 |
| | Tạm ứng | 10,290,680,065 | 40,000,000,000 | 19,694,127,248 | 30,596,552,817 |
| Ông Nguyễn Văn Thảo - Phó Tổng Giám đốc | Vay dài hạn | 0 | 40,000,000,000 | 0 | 40,000,000,000 |
| | Phải trả khác | 0 | 2,200,000,000 | 2,200,000,000 | 0 |
| Bà Nguyễn Thu Giang - Phó Tổng Giám đốc | Vay ngắn hạn | 0 | 25,300,000,000 | 25,300,000,000 | 0 |
| | Tiền đặt cọc mua đất | 0 | 2,288,000,000 | 0 | 2,288,000,000 |

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/9/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 được lập bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á.

4. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh